

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI ĐÁNH GIÁ
KHÓA HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỚC KHI TỐT NGHIỆP
NĂM HỌC 2018-2019

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2018-2019 của Trường Đại học Nông lâm, Phòng Công tác HSSV đã triển khai lấy ý kiến phản hồi đánh giá khóa học của sinh viên các ngành trước khi tốt nghiệp năm học 2018-2019

Thực hiện Kế hoạch số 751/KH-ĐHNL ngày 21 tháng 06 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên về khảo sát lấy ý kiến phản hồi đánh giá khóa học của sinh viên trước khi tốt nghiệp; Căn cứ vào phiếu khảo sát của sinh viên thu được, Phòng Đào tạo xin được báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến như sau:

1. Mục đích khảo sát

- Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp về khóa học nhằm giúp cho nhà trường thực hiện tốt sứ mạng và mục tiêu của trường ;
- Giúp lãnh đạo nhà trường và các Khoa, Trung tâm có những thông tin chính xác cần thiết về các chương trình đào tạo để có những quyết định đúng khi giải quyết những vấn đề liên quan đến những chương trình đào tạo;
- Nhằm cung cấp cho Nhà trường và các Khoa CNTY, LN, KT&PTNT, KHMT, QLTN, CHSH, NH, Văn phòng CTTT những góp ý để tiếp tục phát triển chương trình đào tạo;
- Đảm bảo lợi ích cho người học, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến của mình về chất lượng chương trình đào tạo của nhà trường, chất lượng giảng dạy của giảng viên, về cơ sở vật chất và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban.

- Lấy ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học là một trong các căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh hoạt động của các đơn vị, đổi mới và cải tiến phương pháp làm việc, từ đó nâng cao mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động đào tạo của Nhà trường.

2. Đối tượng và phạm vi khảo sát

- *Đối tượng lấy ý kiến:* Sinh viên trước khi tốt nghiệp (trước khi nhận Bằng tốt nghiệp) ở tất cả các chương trình đào tạo đến tháng 8 năm 2019.

- *Phạm vi lấy ý kiến:* 100% sinh viên tốt nghiệp đến tháng 8 năm 2019.

- Triển khai lấy ý kiến phản hồi bằng cách sử dụng Phiếu khảo sát trực tuyến theo đường link: bit.ly/KSTTN2019

- Gửi công văn thông báo, kế hoạch triển khai, mẫu phiếu, tới các đơn vị đào tạo để tiến hành khảo sát. (phục lục 1)

3. Tổ chức thực hiện

- Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ **20/06/2019**, thời gian tổng hợp kết quả xong trước ngày **30/08/2019**.

- Phiếu khảo sát gồm 42 câu hỏi, bao gồm 8 nội dung:

- * Chương trình đào tạo
- * Đội ngũ giảng viên
- * Tổ chức quản lý phục vụ đào tạo
- * Kiểm tra đánh giá
- * Cơ sở vật chất
- * Công tác tài chính
- * Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật
- * Đánh giá chung khóa học.

- Mỗi câu hỏi có 4 mức đánh giá, được ký hiệu các số tương ứng từ 1 – 4:

- | | | | |
|--------|---------------|--------|--------|
| 1. Kém | 2. Trung bình | 3. Khá | 4. Tốt |
|--------|---------------|--------|--------|

4. Cách xử lý kết quả

Dữ liệu khảo sát sẽ được nhập và xử lý số liệu bằng Google Drive và Excel. Do chương trình thực hiện lấy ý kiến là khảo sát trực tuyến, nên toàn bộ dữ liệu thu về đều phục vụ cho việc đánh giá và không có dữ liệu bị lỗi. Dữ liệu sau khi được mã hóa và chạy bằng phần mềm phân tích số liệu SPSS.

5. Kết quả thực hiện

Trong năm học vừa qua, nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi đánh giá khóa học của sinh viên trước khi tốt nghiệp. Sau khi triển khai thực hiện, kết quả thu được như sau:

- Tổng số SV tốt nghiệp đến tháng 8 năm 2019 : 607 (SV).
 - Tổng số SV tham gia khảo sát: 427 (SV) chiếm tỷ lệ: 70,35 %.
 - Số lượng SV không tham gia khảo sát: 108 (SV) chiếm tỷ lệ: 29,65 %.
- * **Thông kê kết quả đánh giá:** (phụ lục 2)

Bảng 1: Tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên năm 2019

TT	Ngành	Số SV trước khi tốt nghiệp	Số SV tham gia KS	Tỷ lệ % của ngành	Tỷ lệ % của Trường
1	CNTY	120	120	100.00	28.10
2	CNSH	9	2	22.22	0.47
3	CNTP	14	10	71.43	2.34
4	DCMT	38	35	92.11	8.20
5	KH&QLMT	10	0	0.00	0.00
6	KHMT	44	12	27.27	2.81
7	KTNN	57	15	26.32	3.51
8	LN	25	25	100.00	5.85
9	NLKH	25	5	20.00	1.17
10	PTNT	51	13	25.49	3.04
11	QLDD	86	85	98.84	19.91
12	QLTNR	51	44	86.27	10.30

13	TY	41	41	100.00	9.60
14	TT	36	20	55.56	4.68
Tổng		607	427	70.35	100.00

6. Đánh giá chung và kiến nghị, đề xuất

a) Đánh giá chung

- Về phía sinh viên: 100% sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp của ngành Chăn nuôi thú y và Thú y tham gia hoàn thiện khảo sát, Chăn nuôi thú y (120/120), Thú y (41/41), Quản lý tài nguyên rừng (44/51), Trồng trọt (20/36), Quản lý đất đai (85/86), Lâm nghiệp (25/25), Địa chính môi trường (35/38)..., một số sinh viên chưa về lấy bằng tốt nghiệp cho nên chưa tham gia khảo sát

- Về phía chương trình đào tạo: Tất cả các thành phần câu hỏi của nội dung về chương trình đào tạo đều được sinh viên đánh giá ở mức tốt. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo của nhà trường đều tăng qua các năm ở nội dung khảo sát mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra tăng từ 3.43 năm 2018 lên 3.55 năm 2019; Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành tăng từ 3.26 năm 2018 lên 3.44 năm 2019. Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức (cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành) và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo cũng tăng từ 3.34 năm 2018 lên 3.55 năm 2019.

Về đội ngũ giảng viên:

Đại đa số các GV được đánh giá là Về đội ngũ giảng viên đều được sinh viên đánh giá ở mức tốt, nhất là việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên được đánh giá ở mức 3.67. Về đội ngũ giảng viên sự hài lòng của sinh viên được tăng lên đáng kể như trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo tăng từ 3.63 năm 2018 lên 3.69 năm 2019; phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên tăng từ 3.47 lên 3.63.

- Về tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo:

Được sinh viên đánh giá ở mức độ hài lòng tăng đáng kể như: Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài

trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả tăng từ 3.50 năm 2018 và 3.56 năm 2019; Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu tăng từ 3.25 năm 2018 lên 3.43 năm 2019; Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới sinh viên theo đúng quy định tăng từ 3.34 năm 2018 và 3.53 năm 2019. Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên tăng từ 3.42 lên 3.52.

- Về kiểm tra đánh giá:

Nội dung kiểm tra đánh giá cũng được sinh viên hài lòng tăng lên như: Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học tăng từ 3.48 lên 3.62 năm 2019; Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng tăng từ 3.53 năm 2018 lên 3.65 năm 2019. Kết quả học tập của sinh viên được thông báo kịp thời tới sinh viên tăng từ 3.42 lên 3.59.

- Về Cơ sở vật chất:

Về cơ sở vật chất cũng được sinh viên hài lòng tăng lên tuy nhiên mức độ tăng không nhiều, cơ sở vật chất của nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu học tập và vui chơi giải trí của sinh viên, có đủ trang thiết bị cho sinh viên thực hành nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, có một số ý kiến của sinh viên cho rằng nên cải thiện tốt hơn cơ sở vật chất phòng thực hành thực nghiệm vì các thiết bị đã quá cũ và hay bị hỏng hóc. Cần cải thiện hệ thống internet tại các khu ký túc xá.

- Về công tác tài chính:

Công tác tài chính được sinh viên hài lòng tăng lên như: Các năm trước quá trình chi trả học bổng, các khoản trợ cấp xã hội được các em đề cập đến rất nhiều về việc chi trả chậm, và trong các năm gần đây đã được cải thiện nên việc chi trả hanh hơn. Có một vài sinh viên có ý kiến nên giảm học phí;

- Về Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của trường

Đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên kỹ thuật viên trong trường, trong các phòng thực hành thực nghiệm được sinh viên cho điểm cao từ 3.37 năm 2018 lên 3.57

năm 2019, Sinh viên luôn được tiếp đón nhiệt tình tại văn phòng các cán bộ quản lý, giải quyết công việc một cách nhanh chóng đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ của mình luôn hòa nhã và thân thiện với sinh viên

- Đánh giá chung về khóa học:

Đánh giá chung Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường: Đánh giá chung về khóa học cũng được sinh viên hài lòng tăng lên đáng kể Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp từ 3.45 lên 3.62. Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường từ 3.43 lên đến 3.60.

b) Các ý kiến khác của sinh viên

- Nên cho sinh viên đi thực địa nhiều hơn
- Giảm học phí
- Nên có nhiều đợt thực tế hơn để sinh viên khoa Chăn nuôi thú y sớm được trải nghiệm
- Nên thực hành nhiều hơn học lý thuyết ví dụ như môn bản đồ, trắc địa
- Cần có thái độ làm việc vui vẻ, cởi mở khi sinh viên lên gặp và hỏi các vấn đề liên quan
- Cần tăng hơn nữa các tiết thực hành liên quan đến chuyên ngành
- Em thấy quá nhiều môn cơ bản, môn thực tế với ngành nghề thì lại ít và không được áp dụng ra ngoài đời sống hầu như là phải học mới, nhưng đó cũng là nền tảng cho chúng em tiến bước, em cảm ơn nhà trường.
- Em nghĩ thư viện trường nên cho sinh viên được thoải mái ra vào và tìm tài liệu mong muốn.
- Rút bớt một số môn cơ sở đi, thêm vào đó nên tăng thêm thời gian thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở, doanh nghiệp để cho sinh viên có thêm hiểu biết cũng như có tay nghề chắc chắn khi ra trường và tiến tới có nhiều cơ hội tiếp cận việc làm hơn.
- Đề nghị các phòng, ban làm việc cần tôn trọng các sinh viên khi tới hỏi để giải đáp thắc mắc. Cần nhiệt tình làm rõ các vấn đề sinh viên hỏi.
- Trình độ tiếng Anh còn hạn chế, một phần do chương trình học tiếng Anh tập trung vào 2 năm đầu, với chương trình học chưa tạo được hứng thú cho sinh viên.

- Kỹ năng mềm (KNM) của sinh viên còn hạn chế, nhà trường cần những tổ chức những khóa học KNM thường xuyên để sinh viên đăng ký theo học.

- Đối với ngành chăn nuôi. Nên bỏ đi môn Vật Lý gộp 2 môn toán với nhau, 2 môn hóa với nhau, gộp chăn nuôi dê cùng với chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi ngựa cùng với chăn nuôi lợn. Thêm vào đó những môn học mới là chăn nuôi chó, bệnh thường mắc ở các loài gia súc gia cầm. Cập nhật giáo trình mới phù hợp với thực tế tăng thời gian thực hành nhiều hơn.

- Việc đi thực tập tốt nghiệp 6 tháng của sinh viên ngành chăn nuôi thú y cần để sinh viên được lựa chọn theo nguyện vọng

- Khu kí túc xá cần quản lý nghiêm ngặt hơn và điều chỉnh lại mạng kí túc cho ổn định hơn đáp ứng nhu cầu truy cập internet và học tập của sinh viên

- Em xin đóng góp ý kiến: đi đôi với lý thuyết thì chúng ta nên thực hiện đồng thời thực hành luôn ạ! vì đa số em học các môn đều là thực hành sau khi đã hoàn thành xong phần lý thuyết. như vậy sẽ phải mất thêm thời gian để ôn lại lý thuyết mới thực hành được ạ!

c) Đề xuất, kiến nghị

Tiếp tục duy trì công tác này và triển khai lấy ý kiến phản hồi rộng rãi tới tất cả các sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp thuộc toàn trường.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: DT

**TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



PGS.TS Lê Văn Thor

PHỤ LỤC

I. KHUNG PHÂN TÍCH NGHIÊN CỨU

1. Khung phân tích dự kiến

Sau khi nghiên cứu tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của Sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Nông lâm nói riêng, của Đại học Thái nguyên nói chung tôi dự kiến sử dụng khung phân tích bằng bảng hỏi cho Sinh viên tốt nghiệp năm 2019 như sau:

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			
		1	2	3	4
I.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO				
1	Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra				
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp				
3	Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành				
4	Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập				
5	Các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đã công bố				
6	Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức (cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành) và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo				
7	Sinh viên hiểu rõ được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được				
II.	ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	1	2	3	4
8	Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo				
9	Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên				
10	Giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên				

11	Việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên				
III	TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO	1	2	3	4
12	Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên.				
13	Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả				
14	Cán bộ, nhân viên các phòng/trung tâm có thái độ phục vụ sinh viên tận tình, thân thiện.				
15	Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu				
16	Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới sinh viên theo đúng quy định.				
17	Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên.				
18	Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả				
19	Hoạt động của các tổ chức Đảng/Đoàn/Hội có hiệu quả, tác dụng tốt trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của sinh viên				
20	Các thông tin về hoạt động đào tạo đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên trên website nhà trường.				
21	Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/ các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên.				
IV	KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4
22	Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học				
23	Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng				

24	Các kế hoạch thi, kiểm tra được thông báo rõ ràng, kịp thời cho sinh viên				
25	Kết quả học tập của sinh viên được thông báo kịp thời tới sinh viên				
V	CO SỞ VẬT CHẤT	1	2	3	4
26	Thư viện Trường có đủ các giáo trình và tài liệu tham khảo cho toàn khóa học				
27	Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, bàn ghế, phương tiện nghe nhìn dùng cho việc học, sân vận động, chỗ gửi xe,...)				
28	Trang thiết bị phòng thực hành thí nghiệm có đảm bảo chất lượng phục vụ công tác học tập và nghiên cứu khoa học				
29	Cơ sở vật chất ký túc xá đáp ứng tốt cho sinh viên nội trú				
30	Cảnh quan vệ sinh môi trường sạch đẹp				
31	Căng tin trong trường phục vụ tốt nhu cầu ăn uống của sinh viên				
VI	CÔNG TÁC TÀI CHÍNH	1	2	3	4
32	Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên				
33	Cán bộ, nhân viên trong phòng Kế hoạch – Tài chính có tinh thần và thái độ đúng mực, thân thiện trong giải quyết công việc phục vụ sinh viên.				
VII.	ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN VÀ KỸ THUẬT VIÊN CỦA TRƯỜNG	1	2	3	4
34	Thái độ nghiêm túc, nhiệt tình và có trách nhiệm khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi đảm nhận				
35	Thái độ phục vụ khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm (vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình)				
36	Quy trình giải quyết công việc đảm bảo tính khoa học, rõ ràng và đúng quy định				
37	Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ				

38	Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng				
39	Mức độ hài lòng của Sinh viên về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường				
VIII	ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KHÓA HỌC	1	2	3	4
40	Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				
41	Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp				
42	Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường				

2. Thiết kế công cụ điều tra khảo sát (bảng hỏi)

Dựa vào cấu trúc thứ bậc các tiêu chí hài lòng của G.V. Diamantis và V.K. Benos dẫn theo Siskos et al.(2005) kết hợp với hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường ĐH (theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường ĐH ban hành kèm theo Quyết định 65/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) chúng tôi đưa ra bảng hỏi khảo sát sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo tại trường ĐH Nông Lâm gồm 7 phần chính theo bảng sau

Phần	Nội dung	Số câu
I	Chương trình đào tạo	7
II	Đội ngũ giảng viên	4
III	Tổ chức quản lý phục vụ đào tạo	10
IV	Kiểm tra đánh giá	4
V	Cơ sở vật chất	5
VI	Công tác tài chính	3
VII	Đánh giá chung về khóa học	3
Tổng		42

Phương pháp thống kê số liệu và đánh giá kết quả.

- **Mean (số trung bình):** Trung bình số học được tính đơn giản bằng tổng của tất cả các giá trị của dữ liệu trong mẫu chia cho kích thước mẫu.

$$\bar{x} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_i$$

Ta dùng thang đo Likert 4 lựa chọn trong bảng khảo sát. Khi đó:
Giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (4-1)/4 = 0,75$

Ý nghĩa các mức như sau (Với mức 4)

1,00 – 1,75: Kém

1,76 – 2,51: Trung bình

2,52 – 3,27: Khá

3,28 – 4,00: Tốt

II. PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp điều tra tất cả sinh viên đang chuẩn bị tốt nghiệp đến tháng 8 năm 2019 tại Nhà trường thuộc các khoa, bộ môn trực thuộc trường. Chúng tôi thu được 427 phiếu phản hồi, sau khi tiến hành nhập số liệu và sàng lọc phiếu điều tra thì kết quả như sau.

Thông kê theo ngành học

TT	Ngành	Số SV trước khi tốt nghiệp	Số SV tham gia KS	Tỷ lệ % của ngành	Tỷ lệ % của Trường
1	CNTY	120	120	100.00	28.10
2	CNSH	9	2	22.22	0.47
3	CNTP	14	10	71.43	2.34
4	DCMT	38	35	92.11	8.20
5	KH&QLMT	10	0	0.00	0.00
6	KHMT	44	12	27.27	2.81
7	KTNN	57	15	26.32	3.51
8	LN	25	25	100.00	5.85
9	NLKH	25	5	20.00	1.17
10	PTNT	51	13	25.49	3.04
11	QLDD	86	85	98.84	19.91
12	QLTNR	51	44	86.27	10.30
13	TY	41	41	100.00	9.60
14	TT	36	20	55.56	4.68
Tổng		607	427	70.35	100.00

2. Đánh giá thang đo

Như đã trình bày ở phần chương trước, thang đo các yếu tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo gồm có 7 thành phần: (1) Chương trình đào tạo, đo lường bằng 7 biến quan sát, được ký hiệu CDT1 đến CTDT7; (2) Đội ngũ giảng viên có 4 biến quan sát ký hiệu GV1 đến GV4; (3) Tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo, đo lường bằng 10 biến quan sát, được ký hiệu PV1 đến PV10; (4) Kiểm tra đánh giá, đo lường bằng 4 biến quan sát, được ký hiệu KTDG1 đến KTDG4; (5) Cơ sở vật chất đo lường bằng 6 biến quan sát, được ký hiệu CSV1 đến CSV6; (6) Công tác tài chính, đo lường bằng 2 biến quan sát, được ký hiệu TC1 đến TC2; (7) Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của trường, đo lường bằng 6 biến quan sát, được ký hiệu DNQLNV1 đến DNQLNV6; (8) Đánh giá chung về khóa học, đo lường bằng 3 biến quan sát, được ký hiệu DGC1 đến DGC3.

Các thang đo được đánh giá thông qua công cụ chính là hệ số Cronbach Alpha. Hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để loại bỏ các biến rác. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có độ tin cậy Cronbach Alpha lớn hơn 0,6 (Nunnally & Burnstein, 1994)

Hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Thang đo các thành phần Chương trình đào tạo

Kết quả phân tích thông qua phần mềm SPSS 16.0 về đánh giá thang đo các yếu tố chương trình đào tạo được thể hiện qua Bảng 2.5. Giá trị báo cáo hệ số tin cậy của thành phần Chương trình đào tạo là 0,984 Các hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường thành phần đều đạt giá trị lớn hơn 0,3.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.984	.984	38

3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên

3.1. Về chương trình đào tạo

Nội dung	Trung bình	Mức
1. Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra	3.55	Tốt
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp	3.52	Tốt
3. Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	3.44	Tốt
4. Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập	3.52	Tốt
5. Các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đã công bố	3.56	Tốt
6. Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức (cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành) và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo	3.55	Tốt
7. Sinh viên hiểu rõ được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	3.58	Tốt

Hầu hết các thành phần câu hỏi của nội dung về chương trình đào tạo đều được sinh viên đánh giá ở mức tốt.

3.2. Về đội ngũ giảng viên

Nội dung	Trung bình	Mức
1. Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo	3.69	Tốt
2. Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên	3.63	Tốt
3. Giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên	3.69	Tốt
4. Việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên	3.67	Tốt

Về đội ngũ giảng viên đều được sinh viên đánh giá ở mức tốt. Cao nhất là Trình

độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo và giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên được đánh giá ở mức 3.69/4.0.

3.3. Về Tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo.

Nội dung	Trung bình	Mức
Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên.	3.55	Tốt
Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả	3.56	Tốt
Cán bộ, nhân viên các phòng/trung tâm có thái độ phục vụ sinh viên tận tình, thân thiện.	3.46	Tốt
Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu	3.43	Tốt
Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới sinh viên theo đúng quy định.	3.53	Tốt
Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên.	3.40	Tốt
Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả	3.50	Tốt
Hoạt động của các tổ chức Đảng/Đoàn/Hội có hiệu quả, tác dụng tốt trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của sinh viên	3.54	Tốt
Các thông tin về hoạt động đào tạo đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên trên website nhà trường.	3.54	Tốt
Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên.	3.52	Tốt

Về tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo đều được SV hài lòng ở mức tốt. Cao nhất là việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả ở mức 3,56 và Nhà trường

cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên. 3,55.

3.4. Kiểm tra đánh giá.

Nội dung	Trung bình	Mức
Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học	3.62	Tốt
Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng	3.65	Tốt
Các kế hoạch thi, kiểm tra được thông báo rõ ràng, kịp thời cho sinh viên	3.67	Tốt
Kết quả học tập của sinh viên được thông báo kịp thời tới sinh viên	3.59	Tốt

3.5. Cơ sở vật chất

Nội dung	Trung bình	Mức
Thư viện Trường có đủ các giáo trình và tài liệu tham khảo cho toàn khóa học	3.56	Tốt
Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, bàn ghế, phương tiện nghe nhìn dùng cho việc học, sân vận động, chỗ gửi xe,...)	3.51	Tốt
Trang thiết bị phòng thực hành thí nghiệm có đảm bảo chất lượng phục vụ công tác học tập và nghiên cứu khoa học	3.50	Tốt
Cơ sở vật chất ký túc xá đáp ứng tốt cho sinh viên nội trú	3.50	Khá
Cảnh quan vệ sinh môi trường sạch đẹp	3.60	Tốt
Căng tin trong trường phục vụ tốt nhu cầu ăn uống của sinh viên	3.43	Tốt

3.6. Công tác tài chính

Nội dung	Trung bình	Mức
Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên	3.51	Tốt
Cán bộ, nhân viên trong phòng Kế hoạch – Tài chính có tinh thần và thái độ đúng mực, thân thiện trong giải quyết công việc phục vụ sinh viên.	3.51	Tốt

3.7. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường

Nội dung	Trung bình	Mức
Thái độ nghiêm túc, nhiệt tình và có trách nhiệm khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi đảm nhận	3.55	Tốt
Thái độ phục vụ khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm (vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình)	3.54	Tốt
Quy trình giải quyết công việc đảm bảo tính khoa học, rõ ràng và đúng quy định	3.57	Tốt
Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ	3.54	Tốt
Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng	3.57	Tốt
Mức độ hài lòng của Sinh viên về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường	3.57	Tốt

3.8 Đánh giá chung về khóa học

Nội dung	Trung bình	Mức
Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	3.62	Tốt
Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp	3.53	Tốt
Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường	3.60	Tốt

Đánh giá chung của khóa học đều được sinh viên đánh giá ở mức tốt.

4. Kết quả so sánh sự hài lòng của sinh viên qua hai năm:

4.1 Về Chương trình đào tạo

Năm	2018	2019
Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra	3.43	3.55
Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp	3.35	3.52
Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	3.26	3.44
Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập	3.42	3.52
Các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đã công bố	3.41	3.56
Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức (cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành) và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo	3.34	3.55
Sinh viên hiểu rõ được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	3.45	3.58

Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo của nhà trường đều tăng qua các năm ở nội dung khảo sát mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra tăng từ 3.43 năm 2018 lên 3.55 năm 2019

4.2. Đội ngũ giảng viên

Năm	2018	2019
Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo	3.63	3.69
Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên	3.47	3.63
Giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên	3.58	3.69
Việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên	3.54	3.67

Về đội ngũ giảng viên sự hài lòng của sinh viên được tăng lên so với đánh giá năm 2018.

4.3. Tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo

Năm	2018	2019
Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên.	3.47	3.55
Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả	3.50	3.56
Cán bộ, nhân viên các phòng/trung tâm có thái độ phục vụ sinh viên tận tình, thân thiện.	3.28	3.46
Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu	3.15	3.43
Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới sinh viên theo đúng quy định.	3.25	3.53
Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên.	3.17	3.40
Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả	3.39	3.50
Hoạt động của các tổ chức Đảng/Đoàn/Hội có hiệu quả, tác dụng tốt trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của sinh viên	3.47	3.54
Các thông tin về hoạt động đào tạo đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên trên website nhà trường.	3.47	3.54
Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/ các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên.	3.42	3.52

Về Tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo được sinh viên đánh giá ở mức độ hài lòng tăng đáng kể như: Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường hợp lý khoa học đạt hiệu quả tăng từ 3.50

năm 2018 lên 3.56 năm 2019; Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu tăng từ 3.15 lên 3.43; Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới sinh viên theo đúng quy định đã được cải thiện rõ ràng từ 3.25 lên 3.53. Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/ các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên tăng từ 3.42 lên đến 3.52.

4.4. Kiểm tra đánh giá

Năm	2018	2019
Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học	3.48	3.62
Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng	3.53	3.65
Các kế hoạch thi, kiểm tra được thông báo rõ ràng, kịp thời cho sinh viên	3.56	3.67
Kết quả học tập của sinh viên được thông báo kịp thời tới sinh viên	3.42	3.59

Về nội dung kiểm tra đánh giá cũng được sinh viên hài lòng tăng lên như: Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học tăng từ 3.48 lên 3.62; Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng tăng từ 3.53 lên 3.65. Kết quả học tập của sinh viên được thông báo kịp thời tới sinh viên tăng từ 3.42 lên 3.59.

4.5. Cơ sở vật chất

Năm	2018	2019
Thư viện Trường có đủ các giáo trình và tài liệu tham khảo cho toàn khóa học	3.35	3.56
Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, bàn ghế, phương tiện nghe nhìn dùng cho việc học, sân vận động, chỗ gửi xe,...)	3.37	3.51

Năm	2018	2019
Trang thiết bị phòng thực hành thí nghiệm có đảm bảo chất lượng phục vụ công tác học tập và nghiên cứu khoa học	3.36	3.50
Cơ sở vật chất ký túc xá đáp ứng tốt cho sinh viên nội trú	2.35	3.50
Cảnh quan vệ sinh môi trường sạch đẹp	3.48	3.60
Căng tin trong trường phục vụ tốt nhu cầu ăn uống của sinh viên	3.21	3.43

4.6. Công tác tài chính

Năm	2018	2019
Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên	3.21	3.51
Cán bộ, nhân viên trong phòng Kế hoạch – Tài chính có tinh thần và thái độ đúng mực, thân thiện trong giải quyết công việc phục vụ sinh viên.	3.14	3.51

Công tác tài chính được sinh viên hài lòng tăng lên như: Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên từ 3.21 lên 3.51.

4.7. Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường

Năm	2018	2019
Thái độ phục vụ khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm (vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình)	3.38	3.55
Quy trình giải quyết công việc đảm bảo tính khoa học, rõ ràng và đúng quy định	3.32	3.54
Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng	3.36	3.57
Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ	3.33	3.54
Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng	3.40	3.57

Năm	2018	2019
Mức độ hài lòng của Sinh viên về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường	3.37	3.57

Về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường được sinh viên hài lòng hài lòng ở mức cao từ 3.38 lên đến 3.55;

4.8. Đánh giá chung về khóa học

Năm	2018	2019
Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	3.45	3.62
Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp	3.33	3.53
Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường	3.43	3.60

Đánh giá chung về khóa học cũng được sinh viên hài lòng tăng lên đáng kể Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp từ 3.33 lên 3.53. Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường từ 3.43 lên đến 3.60.

5. Phân tích sự hài lòng của SV năm 2018 với chương trình đào tạo theo ngành học

5.1. Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra

			dl			Total
			Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	3	43	74	120
		% within Ngành	2.5%	35.8%	61.7%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	1	2	7	10
		% within Ngành	10.0%	20.0%	70.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	2	8	25	35
		% within Ngành	5.7%	22.9%	71.4%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	1	8	11	20
		% within Ngành	5.0%	40.0%	55.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	5	7	12

	% within Ngành	0.0%	41.7%	58.3%	100.0%
Kinh tế nông nghiệp	Count	0	4	11	15
	% within Ngành	0.0%	26.7%	73.3%	100.0%
Lâm nghiệp	Count	1	8	16	25
	% within Ngành	4.0%	32.0%	64.0%	100.0%
Nông lâm kết hợp	Count	0	1	4	5
	% within Ngành	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
Phát triển nông thôn	Count	2	6	5	13
	% within Ngành	15.4%	46.2%	38.5%	100.0%
Quản lý đất đai	Count	6	35	44	85
	% within Ngành	7.1%	41.2%	51.8%	100.0%
Quản lý tài nguyên rừng	Count	7	14	23	44
	% within Ngành	15.9%	31.8%	52.3%	100.0%
Thú y	Count	2	9	30	41
	% within Ngành	4.9%	22.0%	73.2%	100.0%
Total	Count	25	144	258	427
	% within Ngành	5.9%	33.7%	60.4%	100.0%

Phân tích sự hài lòng của sinh viên theo ngành học có sự khác biệt về nội dung. Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra. Không có sinh viên nào đánh giá mức kém, những ngành có tỷ lệ SV đánh giá ở mức trung bình nhiều đó là: Quản lý tài nguyên rừng 15.9 %; Phát triển nông thôn 15.4 %; Công nghệ thực phẩm 10 %

5.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp

			đ2			Total
			Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	4	44	72	120
		% within Ngành	3.3%	36.7%	60.0%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	1	2	7	10
		% within Ngành	10.0%	20.0%	70.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	3	12	20	35
		% within Ngành	8.6%	34.3%	57.1%	100.0%

Khoa học cây trồng	Count	0	11	9	20
	% within Ngành	0.0%	55.0%	45.0%	100.0%
Khoa học môi trường	Count	0	5	7	12
	% within Ngành	0.0%	41.7%	58.3%	100.0%
Kinh tế nông nghiệp	Count	0	6	9	15
	% within Ngành	0.0%	40.0%	60.0%	100.0%
Lâm nghiệp	Count	2	9	14	25
	% within Ngành	8.0%	36.0%	56.0%	100.0%
Nông lâm kết hợp	Count	0	1	4	5
	% within Ngành	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
Phát triển nông thôn	Count	3	6	4	13
	% within Ngành	23.1%	46.2%	30.8%	100.0%
Quản lý đất đai	Count	7	30	48	85
	% within Ngành	8.2%	35.3%	56.5%	100.0%
Quản lý tài nguyên rừng	Count	3	19	22	44
	% within Ngành	6.8%	43.2%	50.0%	100.0%
Thú y	Count	1	10	30	41
	% within Ngành	2.4%	24.4%	73.2%	100.0%
Total	Count	24	156	247	427
	% within Ngành	5.6%	36.5%	57.8%	100.0%

5.3 Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành

			đ3				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	1	8	40	71	120
		% within Ngành	0.8%	6.7%	33.3%	59.2%	100.0 %
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	2	0	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	100.0%	0.0%	100.0 %
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	2	7	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	20.0%	70.0%	100.0 %
	Địa chính môi trường	Count	1	1	9	24	35
		% within Ngành	2.9%	2.9%	25.7%	68.6%	100.0 %
	Khoa học cây trồng	Count	0	6	8	6	20

		% within Ngành	0.0%	30.0%	40.0%	30.0%	100.0 %
Khoa học môi trường	Count	0	1	4	7	12	
	% within Ngành	0.0%	8.3%	33.3%	58.3%	100.0 %	
Kinh tế nông nghiệp	Count	1	1	6	7	15	
	% within Ngành	6.7%	6.7%	40.0%	46.7%	100.0 %	
Lâm nghiệp	Count	1	0	6	18	25	
	% within Ngành	4.0%	0.0%	24.0%	72.0%	100.0 %	
Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5	
	% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0 %	
Phát triển nông thôn	Count	1	2	5	5	13	
	% within Ngành	7.7%	15.4%	38.5%	38.5%	100.0 %	
Quản lý đất đai	Count	0	11	35	39	85	
	% within Ngành	0.0%	12.9%	41.2%	45.9%	100.0 %	
Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	7	13	24	44	
	% within Ngành	0.0%	15.9%	29.5%	54.5%	100.0 %	
Thú y	Count	0	3	12	26	41	
	% within Ngành	0.0%	7.3%	29.3%	63.4%	100.0 %	
Total	Count	5	41	143	238	427	
	% within Ngành	1.2%	9.6%	33.5%	55.7%	100.0 %	

5.4 Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập

			d4				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	7	38	75	120
		% within Ngành	0.0%	5.8%	31.7%	62.5%	100.0 %
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2

	% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	2	7	10
	% within Ngành	0.0%	10.0%	20.0%	70.0%	100.0%
Địa chính môi trường	Count	0	2	9	24	35
	% within Ngành	0.0%	5.7%	25.7%	68.6%	100.0%
Khoa học cây trồng	Count	0	1	12	7	20
	% within Ngành	0.0%	5.0%	60.0%	35.0%	100.0%
Khoa học môi trường	Count	0	0	4	8	12
	% within Ngành	0.0%	0.0%	33.3%	66.7%	100.0%
Kinh tế nông nghiệp	Count	0	1	5	9	15
	% within Ngành	0.0%	6.7%	33.3%	60.0%	100.0%
Lâm nghiệp	Count	1	2	6	16	25
	% within Ngành	4.0%	8.0%	24.0%	64.0%	100.0%
Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
	% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
Phát triển nông thôn	Count	0	3	5	5	13
	% within Ngành	0.0%	23.1%	38.5%	38.5%	100.0%
Quản lý đất đai	Count	1	5	34	45	85
	% within Ngành	1.2%	5.9%	40.0%	52.9%	100.0%
Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	5	15	24	44
	% within Ngành	0.0%	11.4%	34.1%	54.5%	100.0%
Thú y	Count	0	0	11	30	41
	% within Ngành	0.0%	0.0%	26.8%	73.2%	100.0%
Total	Count	2	27	143	255	427
	% within Ngành	0.5%	6.3%	33.5%	59.7%	100.0%

5.5 Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập

			d5				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	4	35	81	120
		% within Ngành	0.0%	3.3%	29.2%	67.5%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	1	8	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	4	6	25	35
		% within Ngành	0.0%	11.4%	17.1%	71.4%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	1	11	8	20
		% within Ngành	0.0%	5.0%	55.0%	40.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	0	4	8	12
		% within Ngành	0.0%	0.0%	33.3%	66.7%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	1	5	9	15
		% within Ngành	0.0%	6.7%	33.3%	60.0%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	1	1	5	18	25
		% within Ngành	4.0%	4.0%	20.0%	72.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	1	7	5	13
		% within Ngành	0.0%	7.7%	53.8%	38.5%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	1	7	31	46	85
		% within Ngành	1.2%	8.2%	36.5%	54.1%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	6	9	29	44
		% within Ngành	0.0%	13.6%	20.5%	65.9%	100.0%
	Thú y	Count	0	2	10	29	41
		% within Ngành	0.0%	4.9%	24.4%	70.7%	100.0%
Total		Count	2	28	126	271	427
		% within Ngành	0.5%	6.6%	29.5%	63.5%	100.0%

6. Phân tích sự hài lòng của SV với đội ngũ giảng viên theo ngành

6.1. Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo

			Gv1				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	1	2	23	94	120
		% within Ngành	0.8%	1.7%	19.2%	78.3%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	0	2	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	0.0%	100.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	1	8	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	0	7	28	35
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	0	5	15	20
		% within Ngành	0.0%	0.0%	25.0%	75.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	0	1	11	12
		% within Ngành	0.0%	0.0%	8.3%	91.7%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	0	5	10	15
		% within Ngành	0.0%	0.0%	33.3%	66.7%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	0	1	8	16	25
		% within Ngành	0.0%	4.0%	32.0%	64.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	0	5	8	13
		% within Ngành	0.0%	0.0%	38.5%	61.5%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	1	2	29	53	85
		% within Ngành	1.2%	2.4%	34.1%	62.4%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	1	1	15	27	44
		% within Ngành	2.3%	2.3%	34.1%	61.4%	100.0%
	Thú y	Count	0	0	8	33	41
		% within Ngành	0.0%	0.0%	19.5%	80.5%	100.0%
Total		Count	3	7	108	309	427
		% within Ngành	0.7%	1.6%	25.3%	72.4%	100.0%

6.2. Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên

			Gv2				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	5	30	85	120
		% within Ngành	0.0%	4.2%	25.0%	70.8%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	1	8	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	0	7	28	35
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	1	6	13	20
		% within Ngành	0.0%	5.0%	30.0%	65.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	0	2	10	12
		% within Ngành	0.0%	0.0%	16.7%	83.3%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	1	4	10	15
		% within Ngành	0.0%	6.7%	26.7%	66.7%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	0	1	8	16	25
		% within Ngành	0.0%	4.0%	32.0%	64.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	1	7	5	13
		% within Ngành	0.0%	7.7%	53.8%	38.5%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	1	4	29	51	85
		% within Ngành	1.2%	4.7%	34.1%	60.0%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	2	15	27	44
		% within Ngành	0.0%	4.5%	34.1%	61.4%	100.0%
	Thú y	Count	0	0	13	28	41
		% within Ngành	0.0%	0.0%	31.7%	68.3%	100.0%
Total		Count	1	16	124	286	427
		% within Ngành	0.2%	3.7%	29.0%	67.0%	100.0%

7. Phân tích sự hài lòng của sinh viên với Tổ chức và quản lý phục vụ đào tạo theo ngành

7.1. Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên.

			Pv1				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	5	41	74	120
		% within Ngành	0.0%	4.2%	34.2%	61.7%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	1	8	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	1	9	25	35
		% within Ngành	0.0%	2.9%	25.7%	71.4%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	1	8	11	20
		% within Ngành	0.0%	5.0%	40.0%	55.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	0	2	10	12
		% within Ngành	0.0%	0.0%	16.7%	83.3%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	0	6	9	15
		% within Ngành	0.0%	0.0%	40.0%	60.0%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	1	0	12	12	25
		% within Ngành	4.0%	0.0%	48.0%	48.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	2	3	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	40.0%	60.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	1	5	7	13
		% within Ngành	0.0%	7.7%	38.5%	53.8%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	2	6	31	46	85
		% within Ngành	2.4%	7.1%	36.5%	54.1%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	4	16	24	44
		% within Ngành	0.0%	9.1%	36.4%	54.5%	100.0%
	Thú y	Count	0	2	9	30	41
		% within Ngành	0.0%	4.9%	22.0%	73.2%	100.0%
Total		Count	3	21	143	260	427
		% within Ngành	0.7%	4.9%	33.5%	60.9%	100.0%

7.2. Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên.

			Pv2				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	2	13	36	69	120
		% within Ngành	1.7%	10.8%	30.0%	57.5%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	1	0	2	7	10
		% within Ngành	10.0%	0.0%	20.0%	70.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	1	8	26	35
		% within Ngành	0.0%	2.9%	22.9%	74.3%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	1	12	7	20
		% within Ngành	0.0%	5.0%	60.0%	35.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	1	1	5	5	12
		% within Ngành	8.3%	8.3%	41.7%	41.7%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	3	7	5	15
		% within Ngành	0.0%	20.0%	46.7%	33.3%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	0	3	10	12	25
		% within Ngành	0.0%	12.0%	40.0%	48.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	5	4	4	13
		% within Ngành	0.0%	38.5%	30.8%	30.8%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	1	11	34	39	85
		% within Ngành	1.2%	12.9%	40.0%	45.9%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	4	16	24	44
		% within Ngành	0.0%	9.1%	36.4%	54.5%	100.0%
	Thú y	Count	1	4	12	24	41
		% within Ngành	2.4%	9.8%	29.3%	58.5%	100.0%
Total		Count	6	46	148	227	427
		% within Ngành	1.4%	10.8%	34.7%	53.2%	100.0%

8. Kiểm tra đánh giá

8.1 Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học

			Kt1				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	3	35	82	120
		% within Ngành	0.0%	2.5%	29.2%	68.3%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	2	7	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	20.0%	70.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	1	8	26	35
		% within Ngành	0.0%	2.9%	22.9%	74.3%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	0	6	14	20
		% within Ngành	0.0%	0.0%	30.0%	70.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	1	2	9	12
		% within Ngành	0.0%	8.3%	16.7%	75.0%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	1	3	11	15
		% within Ngành	0.0%	6.7%	20.0%	73.3%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	1	1	9	14	25
		% within Ngành	4.0%	4.0%	36.0%	56.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	1	7	5	13
		% within Ngành	0.0%	7.7%	53.8%	38.5%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	0	5	31	49	85
		% within Ngành	0.0%	5.9%	36.5%	57.6%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	3	13	28	44
		% within Ngành	0.0%	6.8%	29.5%	63.6%	100.0%
	Thú y	Count	0	0	9	32	41
		% within Ngành	0.0%	0.0%	22.0%	78.0%	100.0%
Total		Count	1	17	127	282	427
		% within Ngành	0.2%	4.0%	29.7%	66.0%	100.0%

9. Cơ sở vật chất

9.1. Thư viện Trường có đủ các giáo trình và tài liệu tham khảo cho toàn khóa học

			Vcl				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	1	4	31	84	120
		% within Ngành	0.8%	3.3%	25.8%	70.0%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	2	0	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	100.0%	0.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	2	7	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	20.0%	70.0%	100.0%
	Dịa chính môi trường	Count	0	3	6	26	35
		% within Ngành	0.0%	8.6%	17.1%	74.3%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	2	7	11	20
		% within Ngành	0.0%	10.0%	35.0%	55.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	2	4	6	12
		% within Ngành	0.0%	16.7%	33.3%	50.0%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	0	5	10	15
		% within Ngành	0.0%	0.0%	33.3%	66.7%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	1	2	8	14	25
		% within Ngành	4.0%	8.0%	32.0%	56.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	2	3	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	40.0%	60.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	1	1	4	7	13
		% within Ngành	7.7%	7.7%	30.8%	53.8%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	0	6	34	45	85
		% within Ngành	0.0%	7.1%	40.0%	52.9%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	2	14	28	44
		% within Ngành	0.0%	4.5%	31.8%	63.6%	100.0%
	Thú y	Count	0	1	12	28	41
		% within Ngành	0.0%	2.4%	29.3%	68.3%	100.0%
Total		Count	3	24	131	269	427
		% within Ngành	0.7%	5.6%	30.7%	63.0%	100.0%

10. Đánh giá chung về khóa học

10.1. Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp

			Dgl				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	3	34	83	120
		% within Ngành	0.0%	2.5%	28.3%	69.2%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	1	8	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	0	8	27	35
		% within Ngành	0.0%	0.0%	22.9%	77.1%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	0	8	12	20
		% within Ngành	0.0%	0.0%	40.0%	60.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	1	3	8	12
		% within Ngành	0.0%	8.3%	25.0%	66.7%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	0	5	10	15
		% within Ngành	0.0%	0.0%	33.3%	66.7%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	0	2	6	17	25
		% within Ngành	0.0%	8.0%	24.0%	68.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	2	4	7	13
		% within Ngành	0.0%	15.4%	30.8%	53.8%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	1	5	30	49	85
		% within Ngành	1.2%	5.9%	35.3%	57.6%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	1	1	15	27	44
		% within Ngành	2.3%	2.3%	34.1%	61.4%	100.0%
	Thú y	Count	0	0	12	29	41
		% within Ngành	0.0%	0.0%	29.3%	70.7%	100.0%
Total		Count	2	15	128	282	427
		% within Ngành	0.5%	3.5%	30.0%	66.0%	100.0%

10.2 Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp

			Dg2				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	5	43	72	120
		% within Ngành	0.0%	4.2%	35.8%	60.0%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	1	0	1	8	10
		% within Ngành	10.0%	0.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	1	9	25	35
		% within Ngành	0.0%	2.9%	25.7%	71.4%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	1	9	10	20
		% within Ngành	0.0%	5.0%	45.0%	50.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	1	5	6	12
		% within Ngành	0.0%	8.3%	41.7%	50.0%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	0	6	9	15
		% within Ngành	0.0%	0.0%	40.0%	60.0%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	0	2	9	14	25
		% within Ngành	0.0%	8.0%	36.0%	56.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	0	2	6	5	13
		% within Ngành	0.0%	15.4%	46.2%	38.5%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	0	5	35	45	85
		% within Ngành	0.0%	5.9%	41.2%	52.9%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	0	4	15	25	44
		% within Ngành	0.0%	9.1%	34.1%	56.8%	100.0%
	Thú y	Count	0	0	15	26	41
		% within Ngành	0.0%	0.0%	36.6%	63.4%	100.0%
Total		Count	1	21	155	250	427
		% within Ngành	0.2%	4.9%	36.3%	58.5%	100.0%

10.3. Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường

			Dg3				Total
			Kém	Trung bình	Khá	Tốt	
Ngành	Chăn nuôi thú y	Count	0	2	35	83	120
		% within Ngành	0.0%	1.7%	29.2%	69.2%	100.0%
	Công nghệ sinh học	Count	0	0	1	1	2
		% within Ngành	0.0%	0.0%	50.0%	50.0%	100.0%
	Công nghệ thực phẩm	Count	0	1	1	8	10
		% within Ngành	0.0%	10.0%	10.0%	80.0%	100.0%
	Địa chính môi trường	Count	0	0	8	27	35
		% within Ngành	0.0%	0.0%	22.9%	77.1%	100.0%
	Khoa học cây trồng	Count	0	1	7	12	20
		% within Ngành	0.0%	5.0%	35.0%	60.0%	100.0%
	Khoa học môi trường	Count	0	1	4	7	12
		% within Ngành	0.0%	8.3%	33.3%	58.3%	100.0%
	Kinh tế nông nghiệp	Count	0	0	5	10	15
		% within Ngành	0.0%	0.0%	33.3%	66.7%	100.0%
	Lâm nghiệp	Count	0	3	4	18	25
		% within Ngành	0.0%	12.0%	16.0%	72.0%	100.0%
	Nông lâm kết hợp	Count	0	0	1	4	5
		% within Ngành	0.0%	0.0%	20.0%	80.0%	100.0%
	Phát triển nông thôn	Count	1	0	5	7	13
		% within Ngành	7.7%	0.0%	38.5%	53.8%	100.0%
	Quản lý đất đai	Count	1	7	29	48	85
		% within Ngành	1.2%	8.2%	34.1%	56.5%	100.0%
	Quản lý tài nguyên rừng	Count	1	3	14	26	44
		% within Ngành	2.3%	6.8%	31.8%	59.1%	100.0%
	Thú y	Count	0	1	9	31	41
		% within Ngành	0.0%	2.4%	22.0%	75.6%	100.0%
Total		Count	3	19	123	282	427
		% within Ngành	0.7%	4.4%	28.8%	66.0%	100.0%

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phần II đã trình bày và giải quyết những vấn đề đặt ra của báo cáo Kết quả nghiên cứu với 4 thành phần chất lượng đào tạo tác động đến sự hài lòng của sinh viên, bao gồm: *Cơ sở vật chất; chương trình đào tạo; Khả năng phục vụ; Giảng viên.*

Kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định các nhận định đề xuất, tuy nhiên, do chất lượng đào tạo là lĩnh vực không ổn định vì phụ thuộc vào mức độ cảm nhận của sinh viên nên tùy thuộc vào từng điều kiện thực tế của từng đơn vị đào tạo cần có sự điều chỉnh khái niệm và thang đo cho phù hợp. Bên cạnh đó, sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác bên ngoài.

Phần tiếp theo sẽ đề xuất giải pháp và kiến nghị đối với trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nhằm thỏa mãn hơn nữa sự hài lòng của sinh viên.

2. Kiến nghị

Qua phân tích kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo tại trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên cho thấy được sinh viên có sự hài lòng tương đối cao. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, điều chỉnh để cho chất lượng đào tạo của trường ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng được nhu cầu mới của sinh viên và khẳng định vị trí của mình trong điều kiện hội nhập nền kinh tế thế giới. Thông qua kết quả khảo sát, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

2.1. Đối với chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng của sinh viên trong khảo sát trên. Vì vậy để nâng cao sự hài lòng của sinh viên, nhà trường cần chú ý nhiều đến việc nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Muốn nâng cao chất lượng, chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu người học, đáp ứng thị trường lao động và yêu cầu của xã hội. Ngoài ra, nhà trường cần phải xây dựng các mối liên hệ với các công ty bên ngoài, tạo điều kiện cho sinh viên được tham quan, thực tập, tiếp xúc với môi trường thực tế. Bên cạnh đó mối liên hệ này cũng giúp nhà trường nắm được các nhu cầu sử dụng lao động mà thiết kế

chương trình học sát với yêu cầu thực tế của các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp. Có như thế thì chương trình đào tạo mới thường xuyên được đổi mới, phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội và đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên.

2.2. Đối với đội ngũ giảng viên

Giảng viên là yếu tố hàng đầu thứ hai đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên tuy nhiên nhà trường vẫn cần phải cải thiện hơn nữa chất lượng của đội ngũ giảng viên.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên bằng cách tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên có cơ hội học tập, nghiên cứu chuyên môn trong và ngoài nước. Khuyến khích và hỗ trợ giảng viên tham dự các hội thảo khoa học chuyên ngành với tư cách là người trình bày hoặc người tham gia để giảng viên được tiếp xúc, trao đổi các kiến thức mới.

2.3. Đối với cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất là yếu tố có mức độ ảnh hưởng đứng thứ 3 trong nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên chất lượng đào tạo tại trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên. Nhà trường cần có biện pháp nhằm nâng cao, cải thiện cơ sở vật chất nhiều hơn nữa để đạt được sự hài lòng nhiều hơn từ phía sinh viên.

Nhà trường cần phải đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị: phòng học phải rộng rãi, thoáng mát, đảm bảo cho nhu cầu học tập của một số lượng lớn sinh viên; thư viện phải đủ nhiều về số lượng và đa dạng về lĩnh vực chuyên ngành thỏa mãn được nhu cầu tham khảo, học tập và tra cứu của sinh viên.

Nâng cấp trang web của nhà trường để đáp ứng được số lượng lớn nhu cầu đăng nhập của sinh viên. đặc biệt trong thời gian đăng ký môn học.

2.4. Đối với khả năng phục vụ của cán bộ nhân viên

Khả năng phục vụ của cán bộ nhân viên là yếu tố ảnh hưởng cuối cùng sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên trong nghiên cứu này. Vì vậy nâng cao chất lượng khả năng phục vụ của cán bộ nhân viên là điều vô cùng cần thiết để nhà trường nâng cao sự hài lòng của sinh viên.

Cần nâng cao chất lượng và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên trong trường như: nhân viên hành chính, nhân viên thư viện,... đối với sinh viên bằng cách: Lập ra

một ban thường xuyên lấy ý kiến của sinh viên về khả năng phục vụ của cán bộ nhân viên trong trường để từ đó đánh giá và khắc phục những sự thiếu sót của nhân viên; Cần lập ra những nội quy và yêu cầu về thái độ làm việc để cán bộ, nhân viên có thể phục vụ sinh viên một cách nhanh nhất và có hiệu quả nhất.

Nếu khắc phục được những điều trên, chúng tôi nghĩ rằng chất lượng đào tạo của nhà trường sẽ được nâng cao và thêm vào đó cũng nâng cao sự hài lòng của người học cũng như sinh viên đối với trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên.

3. Hạn chế của nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện, nghiên cứu vẫn còn một số những hạn chế sau đây:

Nghiên cứu trên có số lượng mẫu nghiên cứu chưa đầy đủ (427/607 sinh viên) nên kết quả đánh giá đạt độ tin cậy chưa được cao.

Mẫu nghiên cứu bao gồm đối tượng là sinh viên tốt nghiệp năm 2019 chưa bao gồm đối tượng sau đại học và đối tượng cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Nên chưa thể nêu một cách tổng quan về sự hài lòng của người học với chương trình đào tạo của trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái nguyên.

Từ những hạn chế trên, chúng tôi sẽ cố gắng hoàn thiện và phát triển nghiên cứu hơn nữa trong tương lai.